

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| 1. Mục lục   | 1            |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2 - 3        |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập   | 4 - 5        |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021   | 6 - 9        |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10           |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021           | 11 - 12      |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021    | 13 - 42      |

\*\*\*\*\*

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

### Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311638652, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh về việc thay đổi vốn điều lệ, sửa đổi ngành nghề kinh doanh, thay đổi tên doanh nghiệp viết tắt, thay đổi địa chỉ của người đại diện theo pháp luật. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 09 ngày ngày 08 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi vốn điều lệ.

### Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 722, Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 9 143 981 – 0283 9 143 982
- Fax : 0283 8 216 446

### Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên           | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm             |
|---------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hạnh | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021   |
| Ông Ngô Trọng Phàn  | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Sơn      | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017    |
| Ông Lê Đăng Phúc    | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017    |

#### Ban Kiểm soát

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm             |
|------------------------|------------|---------------------------|
| Ông Phạm Huy Vũ        | Trưởng ban | Ngày 27 tháng 04 năm 2018 |
| Bà Nguyễn Thị Gấm      | Thành viên | Ngày 26 tháng 04 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Bạch Cúc | Thành viên | Ngày 26 tháng 04 năm 2017 |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm             |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Lê Đăng Phúc      | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2019      |
| Ông Phạm Thanh Bình   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2018      |
| Ông Nguyễn Quốc Dũng  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2017      |
| Ông Vũ Quang Tiến     | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2013     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đăng Phúc - Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2017).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Giám đốc

  
Lê Đăng Phúc  
Ngày 1 tháng 3 năm 2022

1981  
HI N  
CÓN  
KH NH  
12 TO  
A  
TA  
NG

|                     |   |                    |
|---------------------|---|--------------------|
| Head Office         | : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam<br>Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970                         | kttv@a-c.com.vn    |
| Branch in Hà Nội    | : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam<br>Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869                                 | kttv.hn@a-c.com.vn |
| Branch in Nha Trang | : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam<br>Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 | kttv.nt@a-c.com.vn |
| Branch in Cần Thơ   | : I5-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam<br>Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996                      | kttv.ct@a-c.com.vn |

Số: 2.0382/22/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hoàng Đức – Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1



\_\_\_\_\_  
**Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722 đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>770.835.480.941</b> | <b>554.715.149.689</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>226.306.248.566</b> | <b>82.841.204.189</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 159.906.248.566        | 67.341.204.189         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 66.400.000.000         | 15.500.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>483.146.279.532</b> | <b>414.248.970.751</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 429.668.911.820        | 392.733.775.027        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 20.878.649.593         | 7.969.366.080          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 21.853.950             | 23.853.950             |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 50.415.376.216         | 26.059.805.933         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (17.838.512.047)       | (12.537.830.239)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>50.082.955.984</b>  | <b>49.928.504.991</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 50.082.955.984         | 49.928.504.991         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>11.299.996.859</b>  | <b>7.696.469.758</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 7.395.354.117          | 5.191.062.300          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 3.904.642.742          | 2.505.407.458          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722 đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.300.393.829.281</b> | <b>1.266.472.858.793</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>22.413.762.552</b>    | <b>29.339.021.578</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | 14.000.000               | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 22.399.762.552           | 29.339.021.578           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>875.085.909.653</b>   | <b>957.517.424.697</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 873.868.471.485          | 955.476.311.484          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 2.348.199.947.091        | 2.384.719.331.161        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (1.474.331.475.606)      | (1.429.243.019.677)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        | 884.362.329              | 1.609.620.188            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | 1.954.941.271            | 2.741.157.634            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | (1.070.578.942)          | (1.131.537.446)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 333.075.839              | 431.493.025              |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 1.144.215.000            | 1.097.685.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (811.139.161)            | (666.191.975)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>198.552.681.743</b>   | <b>53.927.632.800</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 198.552.681.743          | 53.927.632.800           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2</b>  | <b>151.205.055.866</b>   | <b>168.323.945.455</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 151.205.055.866          | 168.323.945.455          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>53.136.419.467</b>    | <b>57.364.834.263</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 53.136.419.467           | 57.364.834.263           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>2.071.229.310.222</b> | <b>1.821.188.008.482</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722 đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|   |            |             |                          |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.112.516.826.710</b> | <b>973.187.898.543</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>555.135.532.088</b>   | <b>467.959.585.140</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 176.800.556.905          | 142.695.374.892        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 4.667.959.335            | 34.859.725             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 21.833.267.743           | 21.020.878.257         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 20.738.459.400           | 8.331.333.808          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 64.901.714.474           | 44.180.246.678         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.17        | 901.500.000              | 2.704.500.000          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18a       | 20.143.860.933           | 35.063.587.618         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19a       | 229.759.985.763          | 208.947.492.846        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 15.388.227.535           | 4.981.311.316          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>557.381.294.622</b>   | <b>505.228.313.403</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | 901.500.000            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.18b       | 23.700.000               | 23.700.000             |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.19b       | 557.357.594.622          | 504.303.113.403        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722 đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>958.712.483.512</b>   | <b>848.000.109.939</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.21</b> | <b>958.712.483.512</b>   | <b>848.000.109.939</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 267.981.250.000          | 265.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 267.981.250.000          | 265.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 247.676.124.253          | 209.168.303.272          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 27.009.146.352           | 27.631.515.060           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 229.694.825.815          | 187.738.484.073          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 61.079.703.746           | 185.922.347.838          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 168.615.122.069          | 1.816.136.235            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 186.351.137.092          | 158.461.807.534          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2.071.229.310.222</b> | <b>1.821.188.008.482</b> |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2022

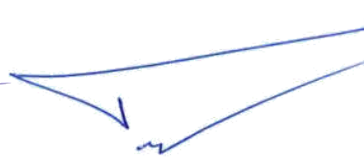
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Hải Đăng



Vũ Quang Tiến



Đặng Phúc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722 đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           |                   |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 1.536.159.851.778 | 1.320.738.472.899 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 1.036.859.371     | 1.044.835.558     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 1.535.122.992.407 | 1.319.693.637.341 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 1.186.311.486.498 | 995.511.762.018   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 348.811.505.909   | 324.181.875.323   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 8.504.686.674     | 3.109.400.308     |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 62.060.210.252    | 72.307.135.635    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 60.575.562.768    | 71.675.314.841    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 6.680.685.866     | 8.572.715.279     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 22.532.144.445    | 15.310.624.537    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 83.476.787.488    | 70.146.486.163    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 195.927.736.264   | 178.099.744.575   |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 45.510.283.570    | 6.264.401.307     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 5.408.281.072     | 2.463.588.448     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 40.102.002.498    | 3.800.812.859     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 236.029.738.762   | 181.900.557.434   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.15        | 27.435.516.549    | 19.359.882.510    |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | -                 | 3.203.036.281     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 208.594.222.213   | 159.337.638.643   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 172.044.874.074   | 138.260.930.662   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 36.549.348.139    | 21.076.707.981    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.9        | 5.673             | 4.561             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.9        | 5.673             | 4.561             |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Hải Đăng

Vũ Quang Tiến

Đặng Phúc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722 đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số minh |                          |                         |
|--|----------------------|--------------------------|-------------------------|
|  |                      | Năm nay                  | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                      |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01                   | 236.819.167.909          | 181.900.557.434         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |                      |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02 V.9-11            | 205.311.208.207          | 224.299.731.252         |
| - Các khoản dự phòng   | 03 VI.6              | 5.300.681.808            | 9.328.551.595           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                   | 264.635.360              | 177.326.178             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05                   | (53.793.918.889)         | (1.626.123.214)         |
| - Chi phí lãi vay  | 06 VI.4              | 60.575.562.768           | 71.675.314.841          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07                   | -                        | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                   | 454.477.337.163          | 485.755.358.086         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09                   | (69.872.961.198)         | (23.135.536.424)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10                   | (154.450.993)            | 17.039.657.422          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11                   | 82.531.335.601           | (127.432.949.236)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12                   | (696.105.705)            | (10.424.203.526)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13                   | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14                   | (59.043.275.883)         | (78.018.517.639)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15 V.15              | (29.491.229.775)         | (11.806.009.618)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16                   | -                        | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17 V.18              | (22.156.182.421)         | (18.403.076.388)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>            | <b>355.594.466.789</b>   | <b>233.574.722.677</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                      |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                   | (359.460.731.473)        | (66.544.276.519)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                   | 132.725.375.670          | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                   | -                        | (47.853.950)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                   | -                        | 7.004.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25                   | (22.275.000.000)         | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26                   | 40.846.428.462           | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                   | 9.316.658.849            | 1.611.045.406           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>            | <b>(198.847.268.492)</b> | <b>(57.977.085.063)</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722 đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|--|--------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
|  |              |             |                         |                          |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |              |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31           |             | 2.981.250.000           | 1.732.000.000            |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32           |             | -                       | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33           | V.19        | 536.371.616.983         | 389.438.026.672          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34           | V.19        | (462.119.345.756)       | (483.736.703.502)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35           | V.19        | (385.297.091)           | (395.196.072)            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36           |             | (89.803.160.000)        | (82.196.209.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>    |             | <b>(12.954.935.864)</b> | <b>(175.158.081.902)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b>    |             | <b>143.792.262.433</b>  | <b>439.555.712</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>    | <b>V.1</b>  | <b>82.841.204.189</b>   | <b>82.560.922.564</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61           |             | (327.218.056)           | (159.274.087)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b>    | <b>V.1</b>  | <b>226.306.248.566</b>  | <b>82.841.204.189</b>    |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Hải Đăng

Vũ Quang Tiên



Nguyễn Phúc

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con (03 Công ty con trực tiếp, 01 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|--|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |  |   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng | 722 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh                       | Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |
| Công ty cổ phần Tân Cảng Kiên Giang                  | 39 Trần Hưng Đạo, khu phố Kiên Tân, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải   | 60%           | 60%        | 60%                    | 60%        |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc           | 722 Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh                       | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                       | 54%           | 54%        | 54%                    | 54%        |
| Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái (*)         | 162/24 Đường 42, khu phố 5, phường Bình Trưng Đông, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh          | Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp dịch vụ ăn uống   | 51%           | 51%        | 51%                    | 51%        |

(\*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 5b. Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Tỷ lệ phần sở hữu |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|--|-------------------|------------|------------------------|------------|
|  |  | Số cuối năm       | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ  | Thôn Kiều Lương, xã Châu Phong, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh                              | 31%               | 40%        | 31%                    | 40%        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry) | Cảng Tân Cảng - Cái Mép, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 45%               | -          | 45%                    | -          |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today                            | 40D1 Cư xá 307, đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh   | 20%               | 20%        | 20%                    | 20%        |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Đại dịch Covid-19

Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là lĩnh vực cho thuê tài sản, vận tải, dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí... không chịu tác động đáng kể của dịch Covid-19. Nhìn chung, năm 2021 Tập đoàn vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng tốt, hoàn thành vượt so với kế hoạch được giao. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cũng như các ảnh hưởng đến tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 646 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 563 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIÊN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả





## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí bảo hiểm*

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

#### *Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ*

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí duy tu cảng, đường bãi container*

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10       |
| Tài sản cố định khác            | 04 - 05       |

### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

#### **11. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

#### **12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

##### ***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### **14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 15. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### 16. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 17. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 18. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt   | 2.541.650.705          | 862.301.832           |
| Tiền gửi ngân hàng   | 157.364.597.861        | 66.478.902.357        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) | 66.400.000.000         | 15.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>226.306.248.566</b> | <b>82.841.204.189</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 2. Đầu tư vào công ty liên kết

|  | Số cuối năm            |                                     |                        | Số đầu năm             |                                     |                        |
|--|------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                   | Giá gốc                | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng                   |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ <sup>(i)</sup>   | 121.249.370.000        | 7.104.862.318                       | 128.354.232.318        | 156.450.800.000        | 10.873.145.455                      | 167.323.945.455        |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today  | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)                     | -                      | 2.000.000.000          | (1.000.000.000)                     | 1.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry) <sup>(ii)</sup> | 22.275.000.000         | 575.823.548                         | 22.850.823.548         | -                      | -                                   | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>145.524.370.000</b> | <b>5.680.685.866</b>                | <b>151.205.055.866</b> | <b>158.450.800.000</b> | <b>9.873.145.455</b>                | <b>168.323.945.455</b> |

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty  | Số cuối năm      |              | Số đầu năm       |              |
|--|------------------|--------------|------------------|--------------|
|  | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ  | 3.911.270        | 31,00%       | 5.046.800        | 40,00%       |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today                            | 200.000          | 20,00%       | 200.000          | 20,00%       |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry) | 2.025.000        | 45,00%       | -                | -            |

(i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng 1.135.530 cổ phần Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, giá trị ghi sổ 35.201.430.000 VND (31.000 VND/cổ phần) cho Công ty PSA Vietnam Pte Ltd, Singapore với giá bán 40.966.428.462 VND, chi phí thanh lý 120.000.000 VND, lãi chuyển nhượng 5.644.998.462 VND.

(ii) Trong năm, Công ty đã mua 2.025.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry) từ các cổ đồng sáng lập (Công ty TNHH MTV Dịch vụ thương mại Huỳnh Thy và Công ty TNHH L&D Auto) với giá mua 11.000 VND/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng 22.275.000.000 VND.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

|  | Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ | Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today | Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry) | Cộng                   |
|--|---------------------------------|---|--|------------------------|
| Giá trị phần sở hữu đầu năm            | 167.323.945.455                 | 1.000.000.000                                   | -  | 168.323.945.455        |
| Giá trị đầu tư/thanh lý trong năm      | (37.878.066.433)                | -   | 22.275.000.000   | (15.603.066.433)       |
| Lãi/lỗ trong năm                       | 7.894.291.465                   | (1.000.000.000)                                 | 575.823.548  | 7.470.115.013          |
| Công ty liên kết chia cổ tức trong năm | (8.196.509.022)                 | -   | -  | (8.196.509.022)        |
| Công ty liên kết trích quỹ             | (2.676.636.433)                 | -   | -  | (2.676.636.433)        |
| <b>Giá trị phần sở hữu cuối năm</b>    | <b>128.354.232.318</b>          | <b>-</b>  | <b>22.850.823.548</b>  | <b>151.205.055.866</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### *Giao dịch với các công ty liên kết*

Giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ</b>  |                |                  |
| Công ty liên kết chia cổ tức  | 8.196.509.022  |                  |
| <b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry)</b> |                |                  |
| Doanh thu phí vận chuyển  | 1.400.000.000  | -                |
| Doanh thu cho thuê phương tiện  | 12.557.500.000 | -                |

#### *Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### *Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                                   | <b>162.195.182.483</b> | <b>106.082.629.877</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                             | 139.898.689.943        | 81.347.095.815         |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ  | 1.300.000              | 42.175.000             |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui (nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry) | 1.756.000              | -                      |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh                                     | 2.047.800.000          | 312.100.000            |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải                           | 16.698.000.000         | 16.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép   | -                      | 821.463.500            |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                                      | -                      | 488.074.760            |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng                   | 15.000.000             | 26.029.000             |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng                   | 3.532.636.540          | 6.545.691.802          |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                                 | <b>267.473.729.337</b> | <b>286.651.145.150</b> |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovet  | 53.242.391.104         | 39.832.688.394         |
| Aussie Offshore Services Limited   | 29.300.259.651         | -                      |
| Jungwon Maritime Pte. Ltd  | 20.967.616.708         | 21.333.438.645         |
| Zhoushan Hongjie Ocean Engineering Co., Ltd,                               | -                      | 28.963.169.430         |
| Các khách hàng khác  | 163.963.461.874        | 196.521.848.681        |
| <b>Cộng</b>  | <b>429.668.911.820</b> | <b>392.733.775.027</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b><i>Trả trước cho người bán khác</i></b> | <b>20.878.649.593</b> | <b>7.969.366.080</b> |
| Haridass Ho & Partners                     | 11.647.725.000        | -                    |
| Công ty TNHH MTV Cao su 75                 | 2.138.400.000         | -                    |
| Tổng Công ty Ba Sơn - Công ty TNHH MTV     | -                     | 3.967.181.680        |
| Các nhà cung cấp khác                      | 7.092.524.593         | 4.002.184.400        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>20.878.649.593</b> | <b>7.969.366.080</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                    | <b>20.857.998.531</b> | -        | <b>18.568.228.367</b> | -        |
| Ông Nguyễn Quốc Dũng <sup>(i)</sup>                                  | 240.000.000           | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng                   | 20.617.998.531        | -        | 18.568.228.367        | -        |
| Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh thu hồi dần hàng năm <sup>(ii)</sup> | 19.412.691.892        | -        | 17.877.602.312        | -        |
| Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh                  | 1.205.306.639         | -        | 690.626.055           | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                          | <b>29.557.377.685</b> | -        | <b>7.491.577.566</b>  | -        |
| Tiền giảm giá thuê canteen   | -                     | -        | 200.454.545           | -        |
| Tài sản thiếu xử lý  | -                     | -        | 127.518.764           | -        |
| Dự thu lãi tiền gửi  | 56.937.983            | -        | 15.077.808            | -        |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – ký quỹ mở L/C                  | 19.383.061.236        | -        | -                     | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 2.574.944.900         | -        | 1.331.836.268         | -        |
| Tạm ứng  | 5.511.357.509         | -        | 3.617.194.108         | -        |
| Phải thu tiền hỗ trợ nhân viên                                       | -                     | -        | 180.500.000           | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                     | 2.031.076.057         | -        | 2.018.996.073         | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>50.415.376.216</b> | -        | <b>26.059.805.933</b> | -        |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>  | <b>14.437.689.052</b> | -        | <b>20.848.453.078</b> | -        |
| Ông Nguyễn Quốc Dũng <sup>(i)</sup>  | 240.000.000           | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng – Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh <sup>(ii)</sup> | 14.197.689.052        | -        | 20.848.453.078        | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>  | <b>7.962.073.500</b>  | -        | <b>8.490.568.500</b>  | -        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn  | 7.962.073.500         | -        | 8.490.568.500         | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.399.762.552</b> | -        | <b>29.339.021.578</b> | -        |

(i) Khoản cho Ông Dũng - Phó Tổng Giám đốc vay tiền mua tài sản theo Hợp đồng số 001/2021/HĐVT-TCO ngày 26/11/2021, số tiền 480.000.000 VND, lãi suất 0%, mỗi tháng thu hồi 20.000.000 VND bằng cách trừ vào lương, thời hạn thu hồi đến hết ngày 25/11/2023.

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty Cổ phần Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 146.298.243.128 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 73.149.121.564 VND. Vốn góp được thu hồi dần hàng năm, thông qua khấu hao tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 6. Nợ xấu

|  | Số cuối năm       |                       |                         | Số đầu năm        |                       |                         |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Dự phòng                | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Dự phòng                |
| Công ty TNHH MTV Linh Ngọc Ngân            | > 3 năm           | 6.418.557.288         | (5.627.143.844)         | > 3 năm           | 4.381.490.718         | (4.381.490.718)         |
|  |                   |                       |                         | Từ 2 - < 3 năm    | 2.037.066.570         | (1.425.946.599)         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Thuận Hải  | Từ 2 - < 3 năm    | 700.000.000           | (490.000.000)           | Từ 1 - < 2 năm    | 700.000.000           | (350.000.000)           |
| Jungwon Maritime Pte. Ltd                  | Từ 1 - < 2 năm    | 21.267.976.405        | (10.633.988.203)        | Từ 6 T - < 1 năm  | 21.267.976.405        | (6.380.392.922)         |
| Công ty TNHH Vận tải Xăng dầu Nam Phát Đạt | Từ 2 - < 3 năm    | 1.553.400.000         | (1.087.380.000)         |                   | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>                                |                   | <b>29.939.933.693</b> | <b>(17.838.512.047)</b> |                   | <b>28.386.533.693</b> | <b>(12.537.830.239)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 12.537.830.239        | 3.209.278.644         |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 5.300.681.808         | 9.328.551.595         |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>17.838.512.047</b> | <b>12.537.830.239</b> |

#### 7. Hàng tồn kho

|                                      | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.079.784.511         | 2.129.530.167         |
| Công cụ dụng cụ                      | 6.709.621             | 34.651.649            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 43.829.548.187        | 46.304.308.764        |
| Thành phẩm                           | 30.524.524            | 2.384.698             |
| Hàng hóa                             | 4.136.389.141         | 1.457.629.713         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>50.082.955.984</b> | <b>49.928.504.991</b> |

#### 8. Chi phí trả trước

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                          | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm         | 5.835.556.540        | 3.727.192.013        |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 556.669.380          | 158.625.157          |
| Chi phí công cụ dụng cụ  | 498.504.782          | 387.811.560          |
| Chi phí khác             | 504.623.415          | 917.433.570          |
| <b>Cộng</b>              | <b>7.395.354.117</b> | <b>5.191.062.300</b> |

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ                        | 3.499.467.504         | 8.192.966.563         |
| Chi phí sửa chữa, bồi dưỡng tàu và tài sản khác | 36.612.990.181        | 35.088.839.965        |
| Chi phí duy tu cảng, đường bãi container        | 10.194.523.391        | 10.710.173.572        |
| Chi phí thuê thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu    | 195.539.861           | 1.145.436.667         |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác              | 2.633.898.530         | 2.227.417.496         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>53.136.419.467</b> | <b>57.364.834.263</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****9. Tài sản cố định hữu hình**

|  | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc và thiết<br/>bị</b> | <b>Phương tiện vận tải,<br/>truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</b> | <b>Tài sản cố định<br/>khác</b> | <b>Cộng</b>              |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                                   |                                |  |                                      |                                 |                          |
| Số đầu năm                             | 442.962.381.799                   | 1.138.863.926.459              | 790.535.172.988                            | 11.159.629.660                       | 1.198.220.255                   | 2.384.719.331.161        |
| Mua trong năm                          | 94.286.000                        | -                              | 210.461.764.907                            | -                                    | 30.000.000                      | 210.586.050.907          |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | -                                 | -                              | 786.216.363                                | -                                    | -                               | 786.216.363              |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                                 | -                              | (247.891.651.340)                          | -                                    | -                               | (247.891.651.340)        |
| <b>Số cuối năm</b>                     | <b>443.056.667.799</b>            | <b>1.138.863.926.459</b>       | <b>753.891.502.918</b>                     | <b>11.159.629.660</b>                | <b>1.228.220.255</b>            | <b>2.348.199.947.091</b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                                   |                                |  |                                      |                                 |                          |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng  | 93.800.000                        | 265.725.984.289                | 9.252.252.436                              | 10.387.961.559                       | 59.590.909                      | 285.519.589.193          |
| Chờ thanh lý                           | -                                 | -                              | -  | -                                    | -                               | -                        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                 |                                   |                                |  |                                      |                                 |                          |
| Số đầu năm                             | 378.500.116.870                   | 706.358.432.314                | 332.707.446.941                            | 10.695.321.590                       | 981.701.962                     | 1.429.243.019.677        |
| Khấu hao trong năm                     | 22.243.835.307                    | 97.190.186.270                 | 84.945.233.334                             | 187.130.602                          | 197.403.146                     | 204.763.788.659          |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | -                                 | -                              | 463.430.866                                | -                                    | -                               | 463.430.866              |
| Thanh lý, nhượng bán                   | -                                 | -                              | (160.138.763.596)                          | -                                    | -                               | (160.138.763.596)        |
| <b>Số cuối năm</b>                     | <b>400.743.952.177</b>            | <b>803.548.618.584</b>         | <b>257.977.347.545</b>                     | <b>10.882.452.192</b>                | <b>1.179.105.108</b>            | <b>1.474.331.475.606</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                                   |                                |  |                                      |                                 |                          |
| Số đầu năm                             | 64.462.264.929                    | 432.505.494.145                | 457.827.726.047                            | 464.308.070                          | 216.518.293                     | 955.476.311.484          |
| <b>Số cuối năm</b>                     | <b>42.312.715.622</b>             | <b>335.315.307.875</b>         | <b>495.914.155.373</b>                     | <b>277.177.468</b>                   | <b>49.115.147</b>               | <b>873.868.471.485</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                       |                                   |                                |  |                                      |                                 |                          |
| Tạm thời chưa sử dụng                  | -                                 | -                              | -  | -                                    | -                               | -                        |
| Đang chờ thanh lý                      | -                                 | -                              | -  | -                                    | -                               | -                        |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 96.940.492.203 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Là phương tiện vận tải truyền dẫn

|  | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế         | Giá trị còn lại    |
|--|----------------------|------------------------|--------------------|
| Số đầu năm                             | 2.741.157.634        | (1.131.537.446)        | 1.609.620.188      |
| Khấu hao trong năm                     | -                    | (402.472.362)          | (402.472.362)      |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (786.216.363)        | 463.430.866            | (322.785.497)      |
| <b>Số cuối năm</b>                     | <b>1.954.941.271</b> | <b>(1.070.578.942)</b> | <b>884.362.329</b> |

**Trong đó:**

|                                       |   |   |   |
|---------------------------------------|---|---|---|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - | - |
| Chờ thanh lý                          | - | - | - |

**11. Tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm chương trình máy tính.

|                    | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế       | Giá trị còn lại    |
|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm         | 1.097.685.000        | (666.191.975)        | 431.493.025        |
| Mua trong năm      | 46.530.000           | -                    | 46.530.000         |
| Khấu hao trong năm | -                    | (144.947.186)        | (144.947.186)      |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>1.144.215.000</b> | <b>(811.139.161)</b> | <b>333.075.839</b> |

**Trong đó:**

|                                       |   |   |   |
|---------------------------------------|---|---|---|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - | - |
| Chờ thanh lý                          | - | - | - |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm | Số cuối năm            |
|--|-----------------------|-----------------------------|--|------------------------|
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                         | <b>47.229.484.657</b> | <b>356.043.846.213</b>      | <b>(211.418.797.270)</b>                 | <b>191.854.533.600</b> |
| Mua sắm tàu Tân Cảng Eagle                             | -                     | 62.495.588.471              | (62.495.588.471)                         | -                      |
| Mua sắm tàu Tân Cảng Dolphin                           | -                     | 95.153.966.129              | (95.153.966.129)                         | -                      |
| Mua sắm tàu Nha Trang                                  | -                     | 161.871.113.600             | -  | 161.871.113.600        |
| Mua sắm tàu lai dắt Tân Cảng 99                        | -                     | 29.983.420.000              | -  | 29.983.420.000         |
| Mua sắm tàu Tân Cảng Vigour                            | 47.229.484.657        | 5.682.341.650               | (52.911.826.307)                         | -                      |
| Mua sắm tài sản cố định khác                           | -                     | 70.000.000                  | (70.000.000)                             | -                      |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang (*)</b>                     | <b>6.698.148.143</b>  | <b>-</b>                    | <b>-</b>                                 | <b>6.698.148.143</b>   |
| Dự án 52 – 58 Trần Phú                                 | 542.740.734           | -                           | -  | 542.740.734            |
| Xây dựng cầu cảng và vận chuyển hàng hóa tại Hải Phòng | 3.013.636.364         | -                           | -  | 3.013.636.364          |
| Dự án khác   | 3.141.771.045         | -                           | -  | 3.141.771.045          |
| <b>Cộng</b>  | <b>53.927.632.800</b> | <b>355.256.429.850</b>      | <b>(210.631.380.907)</b>                 | <b>198.552.681.743</b> |

Tài sản có giá trị theo sổ sách là 161.871.113.600 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng.

- (\*) Các công trình xây dựng cơ bản dở dang trong năm không thực hiện thêm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, sẽ được tiếp tục khi tình hình khả quan hơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                 | <b>26.248.628.855</b>  | <b>12.401.361.989</b>  |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn           | 1.141.748.798          | 818.815.478            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                | 3.348.368.540          | 2.695.624.433          |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh                   | 9.141.000.000          | 4.851.000.000          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng.               | 5.536.063.030          | -                      |
| Công ty TNHH MTV Hải Sản Trường Sa                       | 6.966.639.220          | 3.943.571.340          |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng | 114.809.267            | 90.131.378             |
| Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng                       | -                      | 2.219.360              |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>             | <b>155.212.848.130</b> | <b>130.294.012.903</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu         | 21.268.814.298         | 7.217.756.244          |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 111.152.082.779        | 87.103.926.740         |
| <b>Cộng</b>  | <b>133.944.033.832</b> | <b>123.076.256.659</b> |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|-------------------|
| <b><i>Trả trước của bên liên quan</i></b>        | <b>599.650.000</b>   | -                 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép               | 599.650.000          | -                 |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>  | <b>4.068.309.335</b> | <b>34.859.725</b> |
| Nanjing Tianchen Shipping Engineering Co., Ltd., | 1.869.450.000        | -                 |
| Glory Future Shipping Co., Ltd                   | 183.270.800          | -                 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Sơn Hà               | 1.925.000.000        | -                 |
| Các khách hàng khác                              | 90.588.535           | 34.859.725        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.667.959.335</b> | <b>34.859.725</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>    |
|--|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 1.569.522.588         | 27.329.321.062               | (24.229.125.150)                | 4.669.718.500         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                     | 26.478.288.883               | (26.478.288.883)                | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                     | 1.130.520.080                | (1.130.520.080)                 | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 18.422.827.717        | 26.784.380.095               | (29.491.229.775)                | 15.715.978.037        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên liên doanh | -                     | 651.136.454                  | (651.136.454)                   | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 484.673.575           | 8.455.498.306                | (7.714.215.329)                 | 1.225.956.552         |
| Thuế môi trường                                  | -                     | 497.146.000                  | (497.146.000)                   | -                     |
| Thuế nhà thầu                                    | 543.854.377           | 991.362.566                  | (1.330.640.660)                 | 204.576.283           |
| Tiền thuê đất                                    | -                     | 16.308.054                   | (16.308.054)                    | -                     |
| Thuế môn bài                                     | -                     | 21.000.000                   | (21.000.000)                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác           | -                     | 56.801.675                   | (39.763.304)                    | 17.038.371            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>21.020.878.257</b> | <b>92.411.763.175</b>        | <b>(91.599.373.689)</b>         | <b>21.833.267.743</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |     |
|--|-----|
| - Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế   | 0%  |
| - Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ | 5%  |
| - Hàng hóa, dịch vụ còn lại  | 10% |

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Năm 2014, Công ty mẹ phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại điều 19 và điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026) đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014 đến năm 2028.

Các Công ty con trong Tập đoàn phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>              | <b>8.940.632.000</b>  | <b>8.940.632.000</b>  |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 8.940.632.000         | 8.940.632.000         |
| - Tiền thuê đất                                |                       |                       |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>    | <b>55.961.082.474</b> | <b>35.239.614.678</b> |
| Lãi vay phải trả                               | 20.180.032.608        | 18.647.745.723        |
| Chi phí thuê tàu phải trả                      | 10.080.415.630        | 10.268.037.074        |
| Chi phí nhiên liệu phải trả                    | 12.109.176.401        | 852.327.128           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 11.831.268.436        | 637.703.140           |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác             | 1.760.189.399         | 4.833.801.613         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>64.901.714.474</b> | <b>44.180.246.678</b> |

### 17. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản của khách hàng Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****18. Phải trả khác****18a. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                          | <b>284.471.601</b>    | <b>24.452.212.714</b> |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn             | 284.471.601           | 21.654.608.072        |
| - Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả                      | 284.471.601           | 151.448.072           |
| - Cổ tức phải trả  | -                     | 21.503.160.000        |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                 | -                     | 2.659.604.642         |
| Ông Lê Đăng Phúc - Cổ tức phải trả                         | -                     | 105.000.000           |
| Ông Phạm Huy Vũ - Cổ tức phải trả                          | -                     | 16.500.000            |
| Bà Nguyễn Thị Gấm - Cổ tức phải trả                        | -                     | 16.500.000            |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                 | <b>19.339.943.637</b> | <b>10.611.374.904</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                                | 33.475.000            | 87.587.588            |
| Kinh phí công đoàn   | 519.848.221           | 291.416.895           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp       | 2.061.911             | 312.758.593           |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart Đà Nẵng <sup>(i)</sup> | 1.769.618.000         | 1.772.480.000         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                              | 3.794.200.000         | 5.565.699.000         |
| Các khoản chi hộ phải trả                                  | 934.473.257           | 1.520.209.305         |
| Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai                              | 10.572.544.019        | 500.195               |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                           | 2.233.168.924         | 1.198.723.328         |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.143.860.933</b> | <b>35.063.587.618</b> |

(i) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1807/TCOTS-VNTM ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart (VNTM) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con) để thực hiện dự án quản lý, khai thác nhà khách Ngoại vụ kết hợp An điều dưỡng Vùng 3 Hải Quân tại Đà Nẵng. Theo Biên bản thanh lý thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/12/2019, Công ty con mua lại phần vốn góp của VNTM bằng số tiền VNTM đã thực góp. Thời hạn thanh toán lần 01 số tiền 1.162.570.000 VND trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký biên bản thanh lý, phần còn lại sẽ được thanh toán bằng hình thức khấu trừ dần trên doanh thu VNTM sử dụng tại khách sạn Navy Đà Nẵng và Bãi Cát Vàng (nếu có). Trong trường hợp Công ty con không còn quyền khai thác khách sạn Navy Đà Nẵng, số tiền còn lại sẽ được chuyển cho VNTM một lần.

**18b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**19. Vay và nợ thuê tài chính****19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>   | <b>131.030.332.656</b> | <b>126.936.301.614</b> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh                                | 45.392.697.081         | 30.631.735.400         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú  | 51.546.252.749         | 36.025.417.685         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa <sup>(iii)</sup> | 34.091.382.826         | 60.279.148.529         |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)</i>       | <b>98.428.501.123</b>  | <b>81.625.894.140</b>  |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh An Phú                      | 17.363.646.935         | 30.945.894.140         |
| Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu            | 8.905.400.000          | 15.400.000.000         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                             | 36.879.454.188         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa         | 35.280.000.000         | 35.280.000.000         |
| <i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)</i> | <b>301.151.984</b>     | <b>385.297.092</b>     |
| <b>Cộng</b>   | <b>229.759.985.763</b> | <b>208.947.492.846</b> |

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn:

| <u>Ngân hàng/Hợp đồng vay</u>   | <u>Mục đích vay/Hạn mức</u>   | <u>Thời hạn</u> | <u>Lãi suất</u>   | <u>Tài sản đảm bảo</u>  |
|---|---|-----------------|-------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng ngày 16/11/2020 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND | 12 tháng        | 4,9% đến 6%/năm   | Cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB với tổng giá trị 3.500.000.000 VND/ Thẻ chấp hai Cầu RTG 6+1/ Các khoản thu nhập từ hợp đồng với Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu dịch vụ Dầu khí |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú</b>   |   |                 |                   |   |
| Hợp đồng tín dụng số 54486.19.151.1131175.TD ngày 12/12/2019  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND | 12 tháng        | 5,8% đến 8,7%/năm | 03 cầu bờ container hiệu Kocks, Tàu Tan Cang 66, Tàu TC Royal   |
| Hợp đồng tín dụng ngày 09/11/2021   | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND                   | 12 tháng        | 5,8% đến 8,7%/năm | 03 cầu bờ container hiệu Kocks, Tàu Tan Cang 66, Tàu TC Royal   |
| <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b>                   |   |                 |                   |   |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2020/12827294/HĐTĐ ngày 30/09/2020  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND | 12 tháng        | 5,4% đến 6,5%/năm | 02 cầu bờ Container hiệu Kocks  |
| Hợp đồng tín dụng ngày 31/12/2021   | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.000 VND | 12 tháng        | 5,4% đến 6,5%/năm | 02 cầu bờ Container hiệu Kocks  |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

|                               | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>     |
|-------------------------------|------------------------|--|--|-------------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 126.936.301.614        | 272.092.837.655                        | -                                      | (267.998.806.613)                   | 131.030.332.656        |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 81.625.894.140         | -                                      | 102.595.141.123                        | (85.792.534.140)                    | 98.428.501.123         |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 385.297.092            | -                                      | 301.151.983                            | (385.297.091)                       | 301.151.984            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>208.947.492.846</b> | <b>272.092.837.655</b>                 | <b>102.896.293.106</b>                 | <b>(354.176.637.844)</b>            | <b>229.759.985.763</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Vay dài hạn các cá nhân là bên liên quan khác</i>    | <b>81.000.000.000</b>  | <b>81.000.000.000</b>  |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng</i>                            | <b>379.972.594.642</b> | <b>272.237.536.440</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú              | 29.934.129.502         | 77.073.536.437         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                     | 168.935.565.140        | -                      |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Vũng Tàu      | 31.168.900.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa | 149.934.000.000        | 195.164.000.003        |
| <i>Vay dài hạn các tổ chức khác và cá nhân khác</i>     | <b>96.100.000.000</b>  | <b>150.479.425.000</b> |
| <i>Nợ thuê tài chính</i>                                | <b>284.999.980</b>     | <b>586.151.963</b>     |
| <b>Cộng</b>   | <b>557.357.594.622</b> | <b>504.303.113.403</b> |

Trong đó:

|   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn các tổ chức <sup>(i)</sup>  | 379.972.594.642        | 296.037.536.440        |
| Vay dài hạn các cá nhân <sup>(ii)</sup> | 177.100.000.000        | 207.679.425.000        |
| Nợ thuê tài chính <sup>(i)</sup>        | 284.999.980            | 586.151.963            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>557.357.594.622</b> | <b>504.303.113.403</b> |

<sup>(i)</sup> Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn:

| <b>Hợp đồng vay</b>  | <b>Mục đích vay/Hạn mức</b>   | <b>Thời hạn</b>      | <b>Lãi suất</b>      | <b>Tài sản đảm bảo</b>   |
|--|---|----------------------|----------------------|--|
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú</b>              |   |                      |                      |  |
| Hợp đồng tín dụng ngày 28/11/2017                              | Đầu tư tàu Olympic Progress/<br>Hạn mức vay tương đương<br>1.400.000 USD  | 05 năm               | 8,1% đến<br>9,6%/năm | Tài sản hình thành từ vốn vay                                      |
| Hợp đồng tín dụng ngày 14/3/2019                               | Đầu tư tàu Armada Tuah 304/<br>Hạn mức vay tương đương<br>3.200.000 USD   | 05 năm               | 8,4%/năm             | Tài sản hình thành từ vốn vay                                      |
| Các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020             | Đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần; thanh toán tiền mua thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Cảng và Phao xuất dầu không bền; đầu tư 1 tàu đa năng Pacific Vigour, số hiệu IMO 9443530 | 05 năm đến<br>10 năm | 7% đến<br>9%/năm     | Tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng |
| <b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>                     |   |                      |                      |  |
| Hợp đồng ngày 26/4/2021  | Đầu tư tàu TC Dolphin   | 05 năm               | 7,0%/năm             | Tài sản hình thành từ vốn vay                                      |
| Hợp đồng số ngày 8/11/2021                                     | Đầu tư tàu nạo vét xén thổi 650   | 07 năm               | 7,29%/năm            | Tài sản hình thành từ vốn vay                                      |
| Hợp đồng tín dụng ngày 14 tháng 7 năm 2021                     | Tài trợ khoản vay vốn đầu tư trung hạn không tuần hoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội  | 54 tháng             | 7,0%/năm             | Tàu TC Vigour, số hiệu IMO 9443530                                 |
| <b>Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Vũng Tàu</b>    |   |                      |                      |  |
| Hợp đồng số ngày 04/5/2021                                     | Đầu tư mua tàu TC Eagle   | 05 năm               | 7,0%/năm             | Tài sản hình thành từ vốn vay                                      |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa</b> |   |                      |                      |  |
| Hợp đồng ngày 12/6/2018  | Đầu tư 02 cầu giàn Mitsui – Paceco Portainer/ Hạn mức vay:<br>317.514.000.000 VND   | 106 tháng            | 8,1%/năm             | Tài sản hình thành từ vốn vay                                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| <u>Hợp đồng vay</u>  | <u>Mục đích vay/Hạn mức</u>                               | <u>Thời hạn</u>                                      | <u>Lãi suất</u> | <u>Tài sản đảm bảo</u>        |
|--|---|--|-----------------|-------------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Cảng biển Việt Nam</b>  |   |  |                 |                               |
| Hợp đồng vay số 01/2016/HTKD/SNP-TCOTS ngày 07/12/2016   | Đầu tư dự án “Hàng không chung”                           | Theo thời gian đầu tư dự án, nhưng không dưới 01 năm | 9%/năm          | Không có tài sản đảm bảo.     |
| Hợp đồng vay số 01/2020/TCOTS/WISECO ngày 16/11/2020   | Đầu tư tàu Tân Cảng Pacific Vigour                        | 02 năm   | 11,4%.          | Không có tài sản đảm bảo.     |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh</b> |   |  |                 |                               |
| Các hợp đồng ký kết năm 2018   | Đầu tư các phương tiện vận tải (xe ô tô)                  | 03 đến 04 năm  | 9,4%/năm        | Tài sản hình thành từ vốn vay |
| Hợp đồng số 85.19.01/CTTC ngày 20/2/2019   | 02 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL | 72 tháng   | 9,4%/năm        | Tài sản hình thành từ vốn vay |

(ii) Thông tin bổ sung về các khoản vay dài hạn cá nhân:

Khoản vay dài hạn các cá nhân để tăng cường vốn cho hoạt động offshore (thời hạn vay 05 năm, tự động gia hạn), đầu tư mua tàu TC89, đầu tư thiết bị ROV, đầu tư vào dự án Cầu Kocks và đầu tư mua tàu TC Fortune (thời hạn vay theo thời gian hoạt động của dự án, lần lượt là 10 năm, 7 năm, 8 năm và 10 năm). Chi tiết như sau:

|  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư tàu TC 89, đầu tư tàu TC Fortune và Phục vụ hoạt động offshore (lãi suất 9,0%/năm)</b> | <b>145.300.000.000</b> | <b>172.420.000.000</b> |
| Bên liên quan  | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| Các cá nhân khác   | 65.300.000.000         | 92.420.000.000         |
| <b>Đầu tư thiết bị ROV ATOM và cầu Kocks (lãi suất 25,0%/năm)</b>                                | <b>31.800.000.000</b>  | <b>31.800.000.000</b>  |
| Bên liên quan  | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| Cán bộ nhân viên Công ty   | 200.000.000            | 200.000.000            |
| Các cá nhân khác   | 30.600.000.000         | 30.600.000.000         |
| <b>Đầu tư tàu TC 69 (lãi suất 18%/năm)</b>   | <b>-</b>               | <b>3.459.425.000</b>   |
| Các cá nhân khác   | -                      | 3.459.425.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>177.100.000.000</b> | <b>204.220.000.000</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|   | <b>Tổng nợ</b>         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>     |
|---|------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                      |                        |                           |                             |                       |
| Vay dài hạn bên liên quan               | 81.000.000.000         | -                         | 81.000.000.000              | -                     |
| Vay dài hạn ngân hàng                   | 478.401.095.765        | 98.428.501.123            | 336.601.126.254             | 43.371.468.388        |
| Vay dài hạn tổ chức và các cá nhân khác | 96.100.000.000         | -                         | 96.100.000.000              | -                     |
| Nợ thuê tài chính                       | 586.151.963            | 301.151.983               | 284.999.980                 | -                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>656.087.247.728</b> | <b>98.729.653.106</b>     | <b>513.986.126.234</b>      | <b>43.371.468.388</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                     | <b>Tổng nợ</b>         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>     |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                   |                        |                           |                             |                       |
| Vay dài hạn bên liên quan           | 81.000.000.000         | -                         | 81.000.000.000              | -                     |
| Vay dài hạn ngân hàng               | 272.237.536.440        | 264.278.779.328           | 226.188.691.338             | 46.048.845.102        |
| Vay dài hạn tổ chức và cá nhân khác | 150.479.425.000        | -                         | 150.479.425.000             | -                     |
| Nợ thuê tài chính                   | 586.151.963            | -                         | 586.151.963                 | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>504.303.113.403</b> | <b>264.278.779.328</b>    | <b>458.254.268.301</b>      | <b>46.048.845.102</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                              | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số tiền vay phát sinh trong năm</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong năm</b> | <b>Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả</b> | <b>Số cuối năm</b>     |
|------------------------------|------------------------|--|-------------------------------------|--|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng        | 81.000.000.000         | -                                      | -                                   | -  | 81.000.000.000         |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 272.237.536.440        | 264.278.779.328                        | (53.948.580.003)                    | (102.595.141.123)                              | 379.972.594.642        |
| Vay dài hạn cá nhân          | 150.479.425.000        | -                                      | (54.379.425.000)                    | -  | 96.100.000.000         |
| Nợ thuê tài chính            | 586.151.963            | -                                      | -                                   | (301.151.983)                                  | 284.999.980            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>504.303.113.403</b> | <b>264.278.779.328</b>                 | <b>(108.328.005.003)</b>            | <b>(102.896.293.106)</b>                       | <b>557.357.594.622</b> |

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b> | <b>Điều chuyển quỹ</b> | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 500.714.016          | 13.301.970.784                        | 745.705.000            | (12.629.647.601)         | 1.918.742.199         |
| Quỹ phúc lợi                      | 2.154.889.189        | 14.351.901.983                        | (745.705.000)          | (5.990.811.140)          | 9.770.275.032         |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 2.325.708.111        | 4.229.400.667                         | -                      | (2.855.898.474)          | 3.699.210.304         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.981.311.316</b> | <b>31.883.273.434</b>                 | <b>-</b>               | <b>(21.476.357.215)</b>  | <b>15.388.227.535</b> |

15-G  
HÀ  
G T  
M H  
VÀ  
C  
HÀ  
A - T

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước  | 265.000.000.000        | 172.424.805.950        | 164.864.029.291                   | 27.643.218.416                | 148.940.644.910                 | 778.872.698.567        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền                        | -                      | -                      | -                                 | -                             | 1.732.000.000                   | 1.732.000.000          |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ | -                      | -                      | (507.227.902)                     | -                             | -                               | (507.227.902)          |
| Lợi nhuận trong năm trước                               | -                      | -                      | 138.260.930.662                   | -                             | 21.076.707.981                  | 159.337.638.643        |
| Công ty mẹ trích quỹ                                    | -                      | 35.772.134.421         | (51.869.594.911)                  | -                             | -                               | (16.097.460.490)       |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                                  | -                      | -                      | (60.950.000.000)                  | -                             | (12.258.384.000)                | (73.208.384.000)       |
| Công ty con trích quỹ                                   | -                      | 971.362.901            | (1.794.735.763)                   | (11.703.356)                  | (774.632.966)                   | (1.609.709.184)        |
| Thù lao Ban điều hành Công ty con                       | -                      | -                      | (264.917.304)                     | -                             | (254.528.391)                   | (519.445.695)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                               | <b>265.000.000.000</b> | <b>209.168.303.272</b> | <b>187.738.484.073</b>            | <b>27.631.515.060</b>         | <b>158.461.807.534</b>          | <b>848.000.109.939</b> |
| Số dư đầu năm nay                                       | 265.000.000.000        | 209.168.303.272        | 187.738.484.073                   | 27.631.515.060                | 158.461.807.534                 | 848.000.109.939        |
| Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*)                    | 2.981.250.000          | -                      | -                                 | -                             | -                               | 2.981.250.000          |
| Lợi nhuận trong năm nay                                 | -                      | -                      | 172.044.874.074                   | -                             | 36.549.348.139                  | 208.594.222.213        |
| Công ty mẹ trích quỹ                                    | -                      | 36.252.005.720         | (66.060.784.939)                  | -                             | -                               | (29.808.779.219)       |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                                  | -                      | -                      | (60.950.000.000)                  | -                             | (7.350.000.000)                 | (68.300.000.000)       |
| Công ty con trích quỹ                                   | -                      | 1.567.581.414          | (2.868.736.538)                   | 65.865.139                    | (1.109.204.230)                 | (2.344.494.215)        |
| Điều chuyển quỹ khác tại Công ty con                    | -                      | 688.233.847            | -                                 | (688.233.847)                 | -                               | -                      |
| Thù lao Ban điều hành Công ty con                       | -                      | -                      | (209.010.855)                     | -                             | (200.814.351)                   | (409.825.206)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                               | <b>267.981.250.000</b> | <b>247.676.124.253</b> | <b>229.694.825.815</b>            | <b>27.009.146.352</b>         | <b>186.351.137.092</b>          | <b>958.712.483.512</b> |

(\*) Phát hành 298.125 cổ phiếu theo hình thức chào bán riêng lẻ cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn để bổ sung để mua nhiên liệu dầu DO 0.05% S-II cho các tàu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 96.473.250.000         | 93.492.000.000         |
| Các cổ đông khác                               | 171.508.000.000        | 171.508.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>267.981.250.000</b> | <b>265.000.000.000</b> |

#### 21c. Cổ phiếu

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 26.798.125         | 26.500.000        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 26.798.125         | 26.500.000        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 26.798.125         | 26.500.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 21d. Phân phối lợi nhuận

- Trong năm Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021:

##### **Phân phối lợi nhuận năm 2020** VND

|  |   |                |
|--|---|----------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông              | : | 60.950.000.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)   | : | 36.252.005.720 |
| • Trích quỹ khen thưởng (5% LNST)          | : | 6.042.000.953  |
| • Trích quỹ phúc lợi (5% LNST)             | : | 6.042.000.953  |
| • Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2% LNST) | : | 2.416.800.381  |
| • Trích kinh phí HĐQT, BKS (1% LNST)       | : | 1.812.600.286  |

##### **Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021**

|                                   |               |
|-----------------------------------|---------------|
| • Trích quỹ khen thưởng (5% LNST) | 6.747.688.323 |
| • Trích quỹ phúc lợi (5% LNST)    | 6.747.688.323 |

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/BBH-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 như sau:

##### **Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước** VND

|   |   |               |
|---|---|---------------|
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển (15% LNST)          | : | 3.073.689.048 |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% LNST)       | : | 1.024.563.016 |
| • Trích kinh phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | : | 409.825.206   |

- Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/BBH-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 như sau:

##### **Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước** VND

|   |   |               |
|---|---|---------------|
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% LNST) | : | 1.029.931.199 |
| • Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2% LNST)  | : | 411.972.480   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 21e. Kế hoạch tăng vốn

Thực hiện Tờ trình số 05B/2021/TTr ngày 6/4/2021 đã được phê duyệt theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐQT ngày 03/12/2021 và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 24/01/2021 về triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 15,679735% (cổ đông sở hữu 100 cổ phần được nhận 15,679735 cổ phần mới). Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 4.201.875 cổ phiếu với tổng giá trị 42.018.750.000 VND. Vốn điều lệ dự kiến phát hành tối đa sau khi phát hành là 310.000.000.000 VND. Thời gian dự kiến phát hành là quý I/2022, sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

#### 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

##### Ngoại tệ các loại

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 3.872.052,25       | 774.705,66        |
| Euro (EUR)      | 50,00              | 50,00             |

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

##### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

###### 1a. Tổng doanh thu

|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ ngoài khơi                       | 328.552.989.389                 | 582.128.082.279                 |
| Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị | 220.546.626.132                 | 334.847.283.581                 |
| Doanh thu bán tàu, sà lan                          | 895.705.534.517                 | 49.560.407.273                  |
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 55.958.000.000                  | 195.781.402.760                 |
| Doanh thu từ hợp tác kinh doanh                    | 12.811.200.665                  | 12.354.583.644                  |
| Doanh thu dịch vụ khác                             | 22.585.501.075                  | 146.066.713.362                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.536.159.851.778</u></b> | <b><u>1.320.738.472.899</u></b> |

###### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết như sau:

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b>               |                 |                  |
| Phí cho dịch vụ cho thuê tài sản tại Cảng                           | 311.197.911.682 | 227.644.718.039  |
| Phí dịch vụ khác  | 10.352.061.853  | 49.866.308.748   |
| Bán hàng hóa  | 10.371.143.321  |                  |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê tài sản cho các đơn vị:</b> |                 |                  |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép                                  | 9.218.500.000   | 746.785.000      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng                               | -               | 706.431.600      |
| Công ty TNHH MTV 128  | -               | 3.816.722.727    |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh                           | 1.577.909.091   | 283.727.273      |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải                    | 60.384.200.682  | 60.000.000.000   |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng              | -               | 70.539.913.720   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 2. Giá vốn hàng bán

|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi                | 791.836.552.674                 | 509.168.102.656               |
| Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị | 141.473.968.875                 | 163.244.287.575               |
| Giá vốn bán tàu, sà lan                            | 53.680.181.957                  | 34.923.633.133                |
| Giá vốn bán hàng hóa                               | 178.610.567.022                 | 184.355.937.640               |
| Giá vốn từ hợp tác kinh doanh                      | 7.957.478.115                   | 8.022.996.142                 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác                      | 12.752.737.855                  | 95.796.804.872                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.186.311.486.498</u></b> | <b><u>995.511.762.018</u></b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền  | 1.178.722.401               | 1.685.375.144               |
| Lãi chuyển nhượng cổ phần tại công ty liên kết | 2.968.362.029               | -                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                | 4.351.672.091               | 1.256.831.343               |
| Chiết khấu thanh toán                          | 5.930.153                   | 116.342.869                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác             | -                           | 50.850.952                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>8.504.686.674</u></b> | <b><u>3.109.400.308</u></b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 60.575.562.768               | 71.675.314.841               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 1.220.012.124                | 454.494.616                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 264.635.360                  | 177.326.178                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>62.060.210.252</u></b> | <b><u>72.307.135.635</u></b> |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                                     | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên               | 9.448.856.353                | 8.716.105.378                |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | 145.019.268                  | 123.798.145                  |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng            | 981.648.768                  | 311.052.170                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 4.495.968                    | -                            |
| Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 7.994.999                    | -                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 9.845.811.192                | 4.861.122.335                |
| Chi phí cho nhân viên               | 2.098.317.897                | 1.298.546.509                |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>22.532.144.445</u></b> | <b><u>15.310.624.537</u></b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                 | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý       | 46.590.149.552               | 35.990.968.927               |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 714.892.601                  | 753.515.962                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng       | 2.355.476.924                | 1.368.846.608                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ           | 1.571.732.183                | 1.720.384.340                |
| Thuế, phí và lệ phí             | 163.396.997                  | 263.323.509                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi       | 5.300.681.808                | 9.328.551.595                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 15.287.692.282               | 15.989.603.657               |
| Chi phí bằng tiền khác          | 11.492.765.141               | 4.731.291.565                |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>83.476.787.488</u></b> | <b><u>70.146.486.163</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****7. Thu nhập khác**

|   | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>            |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập từ bán dầu tồn tại tàu thuê        | -                            | 1.382.224.733               |
| Thu từ thanh lý TSCĐ                        | 27.646.754.639               | -                           |
| <i>Thu thanh lý TSCĐ</i>                    | <i>82.629.570.000</i>        | -                           |
| <i>GTCL của TSCĐ thanh lý</i>               | <i>(49.283.979.847)</i>      | -                           |
| <i>Chi phí thanh lý TSCĐ</i>                | <i>(5.698.835.514)</i>       | -                           |
| Thu tiền bồi thường                         | 12.758.002.615               | 4.353.270.380               |
| Xử lý vật tư thừa do kiểm kê                | 209.435.156                  | 74.359.709                  |
| Xử lý công nợ thực tế không phải thanh toán | -                            | 103.505.365                 |
| Thu nhập khác                               | 4.896.091.160                | 351.041.120                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>45.510.283.570</u></b> | <b><u>6.264.401.307</u></b> |

**8. Chi phí khác**

|                               | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu     | 566.057.219                 | 629.787.786                 |
| Bảo hiểm chậm nộp             | 18.976.051                  | 5.115.211                   |
| Giá vốn dầu tồn tại tàu thuê  | 391.847.286                 | 1.144.052.132               |
| Giá vốn dịch vụ sửa chữa tàu  | 3.967.319.656               | -                           |
| Xử lý vật tư thiếu do kiểm kê | 159.004.290                 | -                           |
| Chi phí khác                  | 305.076.570                 | 684.633.319                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>5.408.281.072</u></b> | <b><u>2.463.588.448</u></b> |

**9. Lãi trên cổ phiếu****9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|   | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ     | 172.044.874.074     | 138.260.930.662     |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty mẹ (*)                          | (13.495.376.646)    | (12.084.001.906)    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con (*)                         | (1.812.482.246)     | (1.078.689.985)     |
| Trích thưởng Ban điều hành (*)  | (2.699.075.329)     | (2.416.800.381)     |
| Trích kinh phí HĐQT, BKS (*)  | (2.024.306.497)     | (1.812.600.286)     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 152.013.633.356     | 120.868.838.104     |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 26.798.125          | 26.500.000          |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b><u>5.673</u></b> | <b><u>4.561</u></b> |

(\*) Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay:

Tại Công ty mẹ, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành và kinh phí HĐQT, BKS được tạm xác định theo tỷ lệ lần lượt là 5%, 2% và 1,5% lợi nhuận sau thuế năm nay theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 về kế hoạch kinh doanh năm 2021.

Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển (Công ty con), quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm xác định theo tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế số Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/BBH-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Tại Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc (Công ty con), quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm xác định theo tỷ lệ là 5% lợi nhuận sau thuế số Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/BBH-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIÊN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và kinh phí HĐQT, BKS khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 4.578 VND xuống 4.561 VND.

#### 9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                  | Năm trước              |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 208.693.855.029          | 204.866.229.875        |
| Chi phí nhân công                | 207.838.203.707          | 166.168.767.017        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 205.311.208.207          | 224.299.731.252        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 419.767.752.889          | 214.899.412.901        |
| Chi phí khác                     | 48.037.606.056           | 63.070.291.169         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.089.648.625.888</b> | <b>873.304.432.214</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài giao dịch và số dư công nợ với Ông Nguyễn Quốc Dũng – Phó Tổng Giám đốc đã được trình bày ở thuyết minh V.5, Công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ nào khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                     | Chức vụ                           | Tiền lương           | Thưởng               | Thù lao              | Cộng                 |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>      |                                   |                      |                      |                      |                      |
| Nguyễn Văn Hạnh     | Chủ tịch HĐQT<br>(từ 27/2/2021)   | -                    | -                    | 297.000.000          | 297.000.000          |
| Ngô Trọng Phàn      | Chủ tịch HĐQT<br>(đến 27/2/2021)  | -                    | -                    |                      |                      |
| Nguyễn Sơn          | Phó Chủ tịch HĐQT                 | -                    | -                    | 247.500.000          | 247.500.000          |
| Lê Đăng Phúc        | Thành viên HĐQT/<br>Tổng Giám đốc | 1.071.000.000        | 514.000.000          | 498.000.000          | 2.083.000.000        |
| Phạm Huy Vũ         | Trưởng BKS                        | 639.583.333          | 181.600.000          | -                    | 821.183.333          |
| Nguyễn Thị Gấm      | Thành viên BKS                    | 520.200.000          | 205.275.000          | -                    | 725.475.000          |
| Nguyễn Thị Bạch Cúc | Thành viên BKS                    | 196.813.636          | 134.800.000          | -                    | 331.613.636          |
| Nguyễn Quốc Dũng    | Phó Tổng Giám đốc                 | 615.000.000          | 328.025.000          | 50.000.000           | 993.025.000          |
| Phạm Thanh Bình     | Phó Tổng Giám đốc                 | 615.000.000          | 328.025.000          | -                    | 943.025.000          |
| Nguyễn Mạnh Cường   | Phó Tổng Giám đốc                 | 552.000.000          | 324.500.000          | -                    | 876.500.000          |
| Vũ Quang Tiến       | Kế toán trưởng                    | 524.400.000          | 348.925.000          | -                    | 873.325.000          |
| <b>Cộng</b>         |                                   | <b>4.733.996.969</b> | <b>2.365.150.000</b> | <b>1.092.500.000</b> | <b>8.191.646.969</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG**

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                     | Chức vụ                           | Tiền lương           | Thưởng               | Thù lao            | Cộng                 |
|---------------------|-----------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Năm trước</b>    |                                   |                      |                      |                    |                      |
| Ngô Trọng Phan      | Chủ tịch HĐQT                     | -                    | -                    | 600.000.000        | 600.000.000          |
| Nguyễn Sơn          | Phó Chủ tịch HĐQT                 | -                    | -                    | 500.000.000        | 500.000.000          |
| Lê Đăng Phúc        | Thành viên HĐQT/<br>Tổng Giám đốc | 926.640.000          | 111.667.525          | 600.000.000        | 1.438.307.525        |
| Phạm Huy Vũ         | Trưởng BKS                        | 632.300.000          | 118.967.525          | 30.000.000         | 520.567.525          |
| Nguyễn Thị Gấm      | Thành viên BKS                    | 543.400.000          | 148.610.250          | 50.000.000         | 669.610.250          |
| Nguyễn Thị Bạch Cúc | Thành viên BKS                    | 390.000.000          | 31.851.890           | 30.000.000         | 451.851.890          |
| Nguyễn Quốc Dũng    | Phó Tổng Giám đốc                 | 550.800.000          | 411.667.525          | -                  | 962.467.525          |
| Phạm Thanh Bình     | Phó Tổng Giám đốc                 | 550.800.000          | 271.498.720          | -                  | 822.298.720          |
| Nguyễn Mạnh Cường   | Phó Tổng Giám đốc                 | 550.800.000          | 276.557.175          | -                  | 827.357.175          |
| <b>Cộng</b>         |                                   | <b>4.144.740.000</b> | <b>1.370.820.610</b> | <b>710.000.000</b> | <b>5.692.460.610</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác  | Mối quan hệ                              |
|---|--|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                     | Cổ đông lớn                              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng                          | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Kiên Giang   | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc                                    | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Tcots – Cát Lái   | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Quê Võ   | Công ty liên kết                         |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Mitsui<br>(nay là Công ty Cổ phần Tân Cảng - Gantry) | Công ty liên kết<br>(từ ngày 29/11/2021) |
| Công ty Cổ phần Du lịch – Giải trí Saigon Today                               | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng  | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                                     | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng                                     | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa  | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Petro Cam Ranh                                     | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng – Cái Mép Thị Vải                              | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép  | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng   | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng                                 | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng - Hải Phòng                      | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng                             | Công ty cùng Tập đoàn                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng                            | Công ty cùng Tập đoàn                    |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| <b>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b> | -              | -              |
| Sử dụng dịch vụ                                       | 3.270.851.033  | 2.515.584.413  |
| Cổ tức phải trả                                       | 21.503.160.000 | 21.503.160.000 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Số 722, đường Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  | Năm nay        | Năm trước     |
|--|----------------|---------------|
| <b>Sử dụng dịch vụ của các đơn vị:</b>                 |                |               |
| Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng                     | -              | 12.295.576    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng              | 7.920.643.650  | 3.669.481.065 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng              | 927.003.500    | 929.983.500   |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng          | 313.636.364    | -             |
| Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng | -              | 1.613.531.263 |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng - Petro Cam Ranh              | 11.100.000.000 | 7.920.000.000 |

### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.13, V.14, V.16 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Toàn bộ hoạt động của Công ty là trong lĩnh vực kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê tàu vận tải, vận chuyển thực hiện dịch vụ ngoài khơi. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1 và VI.2.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Nghị quyết HĐQT số 07/2022/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng quản trị đã thông qua việc tạm ứng 25% cổ tức năm 2021 bằng tiền cho các cổ đông, dự kiến thực hiện ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Hải Đăng

Vũ Quang Tiên

Phúc